

Bản án số: 08/2020/DS-ST
Ngày: 07 - 5 - 2020
“*V/v tranh chấp HĐ vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HOÀ BÌNH, TỈNH HÒA BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Trường Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Như Hoa và bà Trần Thị Hương Lan.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thảo- Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa Bình tham gia phiên tòa: Ông Khuất Duy Xuân Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 92/2019/TLST-DS, ngày 24/12/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST-DS, ngày 19/03/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2020/QĐST-DS, ngày 07/4/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Thu **H**, sinh năm 1973

ĐKHKTT và chỗ ở hiện tại: xóm **VT**, xã Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình. (Nay là tổ 04, phường Kỳ Sơn, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình)

- Bị đơn: anh Phạm Văn **U**, sinh năm 1982.

ĐKHKTT và chỗ ở: tổ 08, phường **TL**, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị **V**, sinh năm 1940.

ĐKHKTT và chỗ ở hiện tại: xóm **VT**, xã Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình. (Nay là tổ 04, phường Kỳ Sơn, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình)

Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt, bị đơn vắng tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện gửi Tòa án và trong quá trình xét xử vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Trên cơ sở quen biết, gia đình chị có nhiều lần cho anh Phạm Văn U vay tiền để kinh doanh. Khoảng tháng 12/2018, chị có trực tiếp cho anh U vay, cụ thể:

- Lần 1: tháng 12/2018, chị cho anh U vay 300.000.000đ, hạn tới 15/12/2018 phải trả, không thỏa thuận về lãi. Số tiền này, chị đưa cho bà V (mẹ chị) để giao cho anh U. Đến hạn, không trả được, anh U khát nợ.

- Lần 2: ngày 10/01/2019, chị cho anh U vay 1.000.000.000đ, hạn đến 10/8/2019 phải trả. Lãi suất 3%/tháng.

- Lần 3: ngày 25/01/2019, chị cho anh U vay 900.000.000đ, hạn đến 25/6/2019 phải trả. Lãi suất 3%/tháng.

Các lần vay trên, chị H và anh U đều lập giấy vay tiền.

- Lần 4: cùng ngày 25/01/2019, chị có nhờ anh U xin việc hộ cho cháu là Đinh Văn T. Anh U đồng ý và chị đã chuyển khoản cho anh U số tiền 1.000.000.000đ. Số tiền này chị nhờ anh Nguyễn Phú Th ở thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn dùng số tiền trong tài khoản của anh Th (3005205019757 – Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam) chuyển khoản cho anh U (số tài khoản 3011205026481 - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam). Anh Th đã chuyển toàn bộ số tiền trên cho anh U. Khoản tiền này là riêng biệt với các lần vay trước.

Do anh U không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị và cũng không xin được việc như cam kết, chưa lần nào trả số tiền nợ gốc và lãi nên chị khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình yêu cầu anh U phải trả tổng số tiền mà chị đã đưa cho anh U là 3.200.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật. Riêng về lãi suất, chị H yêu cầu anh U phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay lần 1, lần 2 và lần 3. Riêng khoản tiền nhờ xin việc được chuyển khoản qua Ngân hàng (lần 4), chị không yêu cầu anh U phải trả tiền lãi.

2. Lời khai trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Văn U trình bày:

- Tại bản tự khai ngày 31/12/2019, anh U khai:

Lần thứ 1: khoảng cuối năm 2018, đầu năm 2019, anh có 03 lần vay tiền của bà Nguyễn Thị V, như sau: Lần 1: 400.000.000đ; Lần 2 là 300.000.000đ; Lần 3 là 300.000.000đ. Tổng là 1.000.000.000đ. Sau đó, anh có viết giấy vay với chị H (con gái bà Vân) số tiền là 1.000.000.000đ vào ngày 10/01/2019, hạn ngày trả là 10/8/2019.

Lần thứ 2, ngày 25/01/ 2019, chị H có chuyển qua tài khoản cá nhân cho anh số tiền 1.000.000.000đ. Giáp Tết năm đó, anh cho cháu là Thái Trường H1 mang số tiền 100.000.000đ để đưa cho bà V. Sau đó, anh viết lại giấy vay với chị H, số tiền vay là 900.000.000đ.

Anh **U** thừa nhận chưa trả được gốc và lãi cho bà **V** cũng như chị **H**.

- Tại biên bản hòa giải lần 2 ngày 18/3/2020, anh **U** có thay đổi lời khai là:

Khoảng tháng 11/2018, anh có vay của chị **H** 03 lần – Lần 1: 200.000.000đ, nhận tiền của bà **V**; Lần 2: 400.000.000đ, nhận tiền của chị **H**; Lần 3: 400.000.000đ, nhận tiền của bà **V**. Tổng 03 lần là 1.000.000.000đ, có viết giấy vay của từng lần và sau đó có tổng hợp lại thành 01 giấy vay để tiện theo dõi.

Khoảng giáp Tết năm 2018, anh nhận của chị **H** số tiền 1.000.000.000đ qua chuyển khoản. Nhận tiền, anh có lấy 100.000.000đ đưa cho cháu là Thái Trường **H1** để trả chuyển cho bà **V**.

Tổng số tiền các lần vay và nhận nợ là 1.900.000.000đ. Việc chị **H** và bà **V** cho rằng, trong cùng ngày 25/01/2019 họ đã 02 lần đưa tiền cho anh, với tổng số tiền là 1.900.000.000đ là không đúng, bản chất chỉ là 01 lần. Bởi lẽ, khi nhận được tiền chuyển khoản từ chị **H**, anh có lấy ra 100.000.000đ để trả cho bà **V**, sau đó, anh và chị **H** viết lại giấy vay thể hiện anh vay của **H** 900.000.000đ. Anh chỉ chấp nhận trả cho chị **H**, bà **V** số tiền 1.900.000.000đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Nguyễn Thị V trình bày:

Gia đình bà và anh **U** có mối quan hệ làm ăn từ lâu. Cuối năm 2018, đầu năm 2019, giữa chị **H** (con gái bà **V**) và anh **U** có giao dịch vay mượn tiền. Hường trao đổi với bà là khi nào anh **U** tới thì bà đưa tiền cho anh **U**. Bà **V** nhớ có 01 lần bà đưa cho anh **U** số tiền 300.000.000đ. Số tiền này là của chị **H**, bà chỉ đưa hộ. Sau đó **H** và **U** làm giấy vay tiền với nhau.

Khoảng ngày 29-30/12/2018 (âm lịch), anh **U** có bảo cháu là Thái Trường **H1** đưa cho bà số tiền 100.000.000đ. Đây là số tiền bà đổi để mừng tuổi, không liên quan gì đến việc trả nợ, vay nợ của chị **H**. Khoản tiền này nếu anh **U** khởi kiện thì bà sẽ có ý kiến cụ thể sau.

Ngoài ra, do có nhu cầu xin việc làm cho cháu Đình Văn **T** nên ngày 25/01/2019, chị **H** có chuyển khoản cho anh **U** số tiền 1.000.000.000đ qua Ngân hàng NN&PTNT Kỳ Sơn. Tuy nhiên, đến nay anh **U** không thực hiện được lời hứa với gia đình bà và cũng không trả lại tiền cho chị **H** nên gia đình cũng đã làm đơn tố giác tới cơ quan Công an.

Ngày 14/02/2020 Tòa án đã ra Yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số: 01/YC-TA, đề nghị anh Phạm Văn **U** cung cấp những tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, nhưng đến nay anh **U** không cung cấp được.

Tòa án đã tiến hành hòa giải cho các đương sự vào ngày 31/12/2019 và ngày 18/3/2020 nhưng không thành, do đó vụ án phải đưa ra xét xử.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Thẩm phán, Thư ký tòa án đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại

phiên tòa. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS. Bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Phạm Văn **U** phải trả cho chị Nguyễn Thị Thu **H** số tiền nợ gốc là 3.200.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật. Anh **U** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đương sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đều hợp pháp.

- Các đương sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản; bị đơn cư trú tại phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình.

- Về sự có mặt của đương sự, Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần. Lần thứ nhất anh **U** có đơn xin hoãn phiên tòa. Lần thứ hai anh **U** vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Đối với số tiền vay gốc:

Chị Nguyễn Thị Thu **H** có 03 lần cho anh Phạm Văn **U** vay tiền. Các lần vay, anh **U** là người trực tiếp viết giấy vay tiền. Cụ thể:

- Lần 1: tháng 12/2018, chị cho anh **U** vay 300.000.000đ, hạn tới 15/12/2018 phải trả, không thỏa thuận về lãi.

- Lần 2: ngày 10/01/2019, chị cho anh **U** vay 1.000.000.000đ, hạn đến 10/8/2019 phải trả. Lãi suất 3%/tháng.

- Lần 3: ngày 25/01/2019, chị cho anh **U** vay 900.000.000đ, hạn đến 25/6/2019 phải trả. Lãi suất 3%/tháng.

Ngoài ra, cùng ngày 25/01/2019, chị **H** có chuyển khoản cho anh **U** số tiền 1.000.000.000đ để nhờ **U** xin việc cho cháu (lần 4).

* Đối với khoản vay lần 1 và lần 2:

Anh **U** thừa nhận có vay của bà **V** số tiền 300.000.000đ vào khoảng tháng 10,

tháng 11 năm 2018. Bà **V** là người đưa tiền cho anh và hai bên có viết giấy vay, chữ ký trên giấy vay tiền là chữ ký của anh. Tuy nhiên, anh **U** cho rằng, khoản vay này đã được nhập chung với 02 khoản vay khác và được thể hiện trên giấy vay tiền lần 2 ngày 10/01/2019, tổng số tiền của cả 03 khoản vay là 1.000.000.000đ.

Lời trình bày trên của anh **U** là không có căn cứ. Bởi lẽ, giấy vay tiền lần 2 do anh **U** trực tiếp viết tay ghi rõ “*hôm nay, ngày 10/01/2019, tôi có vay của chị Nguyễn Thị H...số tiền là 1.000.000.000đ....Hẹn trả là ngày 10/8/2019...*”. Giấy vay này cũng không thể hiện là giấy chốt nợ hoặc nhập của các lần vay khác trước đó. Trong khi giấy vay tiền lần 1 không đề ngày lập giấy vay, ngày bắt đầu vay tiền nhưng hẹn ngày trả là ngày 15/12/2018 (trước thời điểm viết giấy vay tiền lần 2). Anh **U** cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh khoản vay lần 2 đã bao gồm số tiền 300.000.000đ của khoản vay lần 1. Như vậy, có cơ sở để xác định khoản vay lần 1 và lần 2 là hai giao dịch dân sự độc lập với nhau.

* Đối với khoản vay lần 3 và lần 4:

Chị **H** cho rằng đây là 2 giao dịch dân sự độc lập. Bởi lẽ:

- Khoản vay lần 3: chiều ngày 25/01/2019, chị cho anh **U** vay 900.000.000đ. Số tiền này, chị vay của bà Đỗ Thị **H2** (trú tại số 465, tổ 15, phường Phương Lâm, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình) để cho anh **U** vay lại. Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2020, bà **H2** khẳng định nội dung chiều ngày 25/01/2019, bà cho chị **H** và bà **V** vay số tiền 900.000.000đ, mục đích vay là để cho anh **U** vay là đúng. giữa bà và chị **H**, bà **V** có lập giấy vay tiền (BL 32).

- Khoản tiền chuyển khoản lần 4: để có tiền đưa cho anh **U** lo xin việc cho cháu chị nên ngày 25/01/2019, chị có nhờ anh Nguyễn Phú **Th** chuyển cho anh **U** số tiền 1.000.000.000đ từ tài khoản của anh **Th** sang tài khoản của anh **U**. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2019 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hòa Bình, anh **Th** khẳng định nội dung trên là đúng. Chị **H** biết việc anh **U** nhờ cháu đưa cho bà **V** 100.000.000đ nhưng đây không phải là tiền anh **U** trả nợ cho chị.

Tại các biên bản lấy lời khai tại cơ quan điều tra, các biên hòa giải và bản tự khai tại Tòa án, anh **U** cũng thừa nhận ngày 25/01/2019, anh có nhận được số tiền 1.000.000.000đ qua tài khoản ngân hàng, số tiền này là của chị **H** cho anh vay.

Tuy nhiên, anh **U** không thừa nhận vay số tiền trên để xin việc mà vay để trả lương cho công nhân, trả nợ ngân hàng. Vào khoảng tháng 4/2019, bà **V** và chị **H** yêu cầu anh viết giấy vay để xác nhận số tiền 1.000.000.000đ mà anh nhận được thông qua chuyển khoản vào ngày 25/01/2019. Anh có tự viết giấy vay nhưng anh chỉ ghi số tiền nhận qua chuyển khoản là 900.000.000đ vì vào khoảng ngày 29/12/2018 âm lịch (ngày 03/02/2019), anh đã nhờ cháu là Thái Trường **H1** đưa cho bà **V** 100.000.000đ để tiêu nên đối trừ vào số tiền đã nhận qua chuyển khoản thì anh chỉ còn nợ bà **V**, chị **H** 900.000.000đ. Anh **U** cho rằng, lần vay thứ 3 và thứ 4 chỉ là một khoản với số tiền vay mà anh đã nhận là 900.000.000đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh **U** thừa nhận có vay của chị **H** số tiền

1.000.000.000đ và đã nhận đủ qua chuyển khoản nên có căn cứ để khẳng định việc chuyển khoản này là một giao dịch dân sự. Anh **U** khai đã trả cho chị **H** 100.000.000đ thông qua bà **V** nên viết lại giấy vay với số tiền 900.000.000đ nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh sự việc trên cũng như chứng minh khoản vay lần 3 và lần 4 là cùng một khoản vay nên không có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, lời khai của anh **U** có sự mâu thuẫn về thời gian. Bởi lẽ, ngày 29/12/2018 âm lịch (tức ngày 03/02/2019 dương lịch), anh **U** mới đưa lại cho bà **V** 100.000.000đ trong khi trước đó 10 ngày - ngày 25/01/2019 (tức ngày 20/12/2018) âm lịch, anh **U** đã viết giấy vay thể hiện vay của chị **H** số tiền 900.000.000đ. Như vậy có thể khẳng định trong ngày 25/01/2019, anh **U** đã 02 lần nhận tiền từ chị **H** với tổng số tiền là 1.900.000.000đ (tiền mặt là 900.000.000đ, chuyển khoản là 1.000.000.000đ), phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà Đỗ Thị **H2** và anh Nguyễn Phú **Th**. Đây là hai giao dịch dân sự độc lập, có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên trong vụ án.

Do đó, việc chị **H** khởi kiện yêu cầu anh **U** phải trả cho chị số tiền 3.200.000.000đ đã nhận của 04 lần là có căn cứ nên được chấp nhận.

2.2. Đối với yêu cầu trả tiền lãi:

Các giao dịch vay, mượn tiền giữa chị **H** và anh **U** được xác lập trước ngày 01/01/2017 (thời điểm BLDS 2015 bắt đầu có hiệu lực) và anh **U** cũng chưa thực hiện việc trả nợ gốc, nợ lãi nào nên HĐXX áp dụng quy định của Điều 146; Điều 468 BLDS năm 2015 và khoản 2 Điều 2; khoản 1, điểm a, c khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6; Điều 9; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và Thông báo đính chính Nghị quyết số 15/TB-HĐTP ngày 05/6/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để xác định thời hạn, lãi và lãi suất. Cụ thể:

* Khoản vay lần 1: khoản vay này không có thỏa thuận về lãi mà chỉ hẹn đến ngày 15/12/2018 anh **U** phải trả. Tuy nhiên, anh **U** không thực hiện. Chị **H** chỉ yêu cầu tính lãi quá hạn đối với khoản vay trên kể từ ngày 15/12/2018 đến thời điểm xét xử là ngày 07/5/2020 (01 năm 04 tháng 22 ngày = 508 ngày). Do đó, số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là: $300.000.000đ \times 10\%/365 \times 508 = 41.753.425đ$.

* Khoản vay lần 2 và lần 3: cả 02 khoản vay này, chị **H** và anh **U** thỏa thuận lãi suất trong hạn là 3%/tháng (tương đương 36%/năm). Thỏa thuận lãi này không phù hợp với quy định của BLDS 2015 (tối đa không quá 20%/năm của khoản tiền vay). Do đó, phải tính lại và áp dụng mức lãi suất tối đa là 20%/năm đối với các khoản vay. Cụ thể như sau:

- Khoản vay lần 2 (1.000.000.000đ), thời hạn vay là 07 tháng (từ ngày 10/01 đến 10/8/2019). Thời gian chậm trả là 266 ngày (từ 11/8/2019 đến 07/5/2020).

+ Lãi suất trong hạn là: $1.000.000.000đ \times 20\%/12 \times 7 = 116.666.666đ$.

+ Lãi trên nợ gốc quá hạn là: $1.000.000.000đ \times 150\% \times 20\%/365 \times 266 = 218.630.136đ$.

- Khoản vay lần 3 (900.000.000đ), thời hạn vay là 05 tháng (từ ngày 25/01 đến 25/6/2019). Thời gian chậm trả là 311 ngày (từ 26/6/2019 đến 07/5/2020).

+ Lãi suất trong hạn là: $900.000.000đ \times 20\%/12 \times 5 = 75.000.000đ$.

+ Lãi trên nợ gốc quá hạn là : $900.000.000đ \times 150\% \times 20\%/365 \times 311 = 230.054.794đ$.

* Đối với số tiền 1.000.000.000đ được chuyển khoản qua Ngân hàng cho anh U, chị H không yêu cầu tính lãi nên Tòa án không xem xét.

Như vậy, tính đến thời điểm xét xử ngày 07/5/2020, anh U phải trả cho chị H tổng số tiền là 3.882.105.021đ. Trong đó, số tiền nợ là 3.200.000.000đ; nợ lãi trong hạn là 191.666.666đ; nợ quá hạn là 490.438.355đ. Chi tiết theo bảng kê sau:

Khoản nợ	Số tiền phải trả		
	Gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn
Lần 1	300.000.000đ	0đ	41.753.425đ
Lần 2	1.000.000.000đ	116.666.666đ	218.630.136đ
Lần 3	900.000.000đ	75.000.000đ	230.054.794đ
Lần 4	1.000.000.000đ	0đ	0đ
Tổng	3.200.000.000đ	191.666.666đ	490.438.355đ

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể, số tiền án phí anh U phải nộp là: (72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng) = 109.642.100 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ các Điều 146, 280, 400, 401, 463, 465; 466; 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 2; khoản 1, điểm a, c khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6; Điều 9; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và Thông báo đính chính Nghị quyết số 15/TB-HĐTP ngày 05/6/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc anh Phạm Văn U phải trả cho chị Nguyễn Thị Thu H, tạm tính đến thời điểm xét xử ngày 07/5/2020, tổng số tiền là 3.882.105.021 đồng (Ba tỷ tám trăm tám mươi hai triệu một trăm linh năm không trăm hai một đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 3.200.000.000 đồng; nợ lãi

trong hạn là 191.666.666 đồng; nợ quá hạn là 490.438.355 đồng.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn U phải nộp 109.642.100 đồng (*Một trăm linh chín triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn một trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị Thu H được nhận lại số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THA DS thành phố Hòa Bình, theo biên lai số: 0006583, ngày 24/12/2019.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, tổng đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND TPHB;
- Chi cục THADS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đinh Trường Sơn

